

Bài 32

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

- Biết được các thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản.
- Hiểu được đặc điểm phát triển và phân bố ngành thủy sản (đánh bắt và nuôi trồng).
- Biết được các vấn đề chính trong phát triển và phân bố sản xuất lâm nghiệp ở nước ta.

2. Về kĩ năng

- Đọc và phân tích bản đồ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam.
- Đọc và phân tích các bảng số liệu 32.1, 32.2 SGK.
- Kĩ năng đọc và hệ thống hoá một số kiến thức qua các đoạn văn trong SGK.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Bản đồ Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam.
- Một số hình ảnh về ngành thủy sản và ngành lâm nghiệp.
- Bản đồ Kinh tế chung Việt Nam.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thủy sản có thể trình bày thành bảng (hoặc sơ đồ) như sau :

Khai thác	Nuôi trồng
– Nguồn lợi thủy sản (đặc biệt là các ngư trường).	– Diện tích mặt nước có khả năng nuôi thủy sản (nước ngọt, nước lợ và nước mặn).
– Điều kiện đánh bắt (địa hình đáy biển, hải văn, bão, gió...).	– Điều kiện nuôi trồng (khí hậu, thủy văn...).
– Các ngư trường trọng điểm.	– Các tỉnh trọng điểm.

2. Trong số các yếu tố kinh tế – xã hội có ảnh hưởng chung đến ngành thủy sản (dân cư, lao động, cơ sở vật chất – kỹ thuật, thị trường : trong nước và xuất khẩu, chính sách) cần nhấn mạnh đến yếu tố thị trường và chính sách.

3. Từ bảng 32.1 (SGK) có thể xử lý số liệu để được bảng về cơ cấu sản lượng và cơ cấu giá trị sản lượng thủy sản (%) qua các năm. Kết quả cho thấy rõ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành thủy sản trong 15 năm qua.

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN QUA MỘT SỐ NĂM
(Đơn vị : %)

Năm	1990	1995	2000	2005
Chỉ số				
Sản lượng	100,0	100,0	100,0	100,0
– Khai thác	81,8	75,4	73,8	57,4
– Nuôi trồng	18,2	24,6	26,2	42,6
Giá trị sản xuất	100,0	100,0	100,0	100,0
– Khai thác	68,3	68,1	63,8	40,9
– Nuôi trồng	31,7	31,9	36,2	59,1

Lưu ý rằng hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng mạnh là do :

- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản vẫn còn nhiều.
- Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.
- Việc đẩy mạnh nuôi trồng sẽ đảm bảo tốt hơn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến (nhất là chế biến để xuất khẩu).

– Việc phát triển nuôi trồng thủy sản có ý nghĩa điều chỉnh đáng kể đối với sự phát triển ngành khai thác thủy sản.

4. Vai trò của lâm nghiệp, sự cần thiết phải bảo vệ vốn rừng và nâng độ che phủ rừng của nước ta.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. GV cho HS tóm tắt mục 1. a) Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản, GV yêu cầu HS điền vào các ô trống trong bảng đã chuẩn bị sẵn, sau đó cho HS xác định trên bản đồ các ngư trường chính của nước ta.

2. GV đưa ra bảng số liệu 32.1 (SGK) đã được xử lý và yêu cầu HS phân tích về các xu hướng thay đổi cơ cấu ngành thủy sản ở nước ta giai đoạn 1990 – 2005. Việc này rèn luyện cho HS khả năng khai thác bảng số liệu và thêm kinh nghiệm rằng cùng một bảng số liệu, nhưng có thể có các cách xử lý khác nhau để khai thác thông tin.

3. GV có thể đặt câu hỏi gợi mở để HS phân biệt nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và nuôi công nghiệp. Cũng dựa vào bản đồ Việt Nam – nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, GV đặt câu hỏi về những vùng trọng điểm nuôi tôm và nuôi cá ở nước ta, về sự bùng nổ trong nghề nuôi tôm và nuôi cá xuất khẩu.

Về các phương hướng phát triển ngành thủy sản, HS chỉ cần lưu ý rằng đây chính là các phương hướng nhằm phát huy các mặt thuận lợi và khắc phục những hạn chế về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội. Vì vậy, nếu nắm vững phần về nguồn lực, thì có thể suy luận, nhớ được các phương hướng chính này.

4. Khi giảng về ngành lâm nghiệp, GV cần lưu ý HS rằng vai trò của ngành này là rất lớn, đặc biệt trong điều kiện nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, thì ý nghĩa về bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo cho sự phát triển an toàn của vùng hạ du làm cho ý nghĩa kinh tế của lâm nghiệp vượt xa giá trị của các loại gỗ, lâm sản bán được.

GV có thể giới thiệu với HS một số trang Web có các thông tin tin cậy và cập nhật. Chẳng hạn trang của Kiểm lâm Việt Nam <http://www.kiemlam.org.vn/>, ở đó có nhiều thông tin về hiện trạng rừng ở nước ta và bản đồ cũng như giới thiệu tóm tắt về hệ thống rừng đặc dụng.

GV cho HS tóm tắt các thông tin về hiện trạng và về phương hướng phát triển lâm nghiệp nêu trong SGK.

GV sử dụng các bản đồ treo tường và Atlas Địa lí Việt Nam để đặt các câu hỏi củng cố bài về đặc điểm phân bố ngành thủy sản và ngành lâm nghiệp của nước ta.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG

10 TỈNH ĐẲNG ĐẦU CẢ NƯỚC VỀ KHAI THÁC THUỶ SẢN, NĂM 2005

(Đơn vị : nghìn tấn)

STT	Sản lượng thủy sản khai thác		Sản lượng cá biển khai thác	
	Cả nước	1987,9	Cả nước	1367,5
1	Kiên Giang	305,6	Kiên Giang	238,3
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	204,0	Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8
3	Bình Thuận	148,9	Cà Mau	105,3
4	Cà Mau	134,2	Bình Định	83,5
5	Bình Định	107,2	Bình Thuận	82,5
6	Quảng Ngãi	87,4	Quảng Ngãi	66,6
7	Tiền Giang	74,9	Khánh Hoà	56,2
8	Bến Tre	74,0	Bến Tre	53,1
9	Trà Vinh	65,5	Tiền Giang	51,2
10	Khánh Hoà	63,1	Bạc Liêu	46,9

10 TỈNH, THÀNH PHỐ DẪN ĐẦU CẢ NƯỚC VỀ NUÔI THUỶ SẢN, NĂM 2005

(Đơn vị : nghìn tấn)

Sản lượng thủy sản nuôi trồng		Sản lượng cá nuôi		Sản lượng tôm nuôi	
Cả nước	1478,0	Cả nước	971,2	Cả nước	327,2
An Giang	180,8	An Giang	179,1	Cà Mau	81,1
Cà Mau	120,1	Đống Tháp	114,8	Bạc Liêu	63,6
Đống Tháp	115,1	Cần Thơ	83,7	Sóc Trăng	42,8
Bạc Liêu	110,5	Trà Vinh	47,6	Bến Tre	25,1
Cần Thơ	83,8	Tiền Giang	36,2	Trà Vinh	19,7
Trà Vinh	73,9	Bạc Liêu	34,4	Kiên Giang	18,5
Sóc Trăng	71,7	Cà Mau	31,5	TP. Hồ Chí Minh	9,2
Bến Tre	63,3	Vĩnh Long	29,0	Tiền Giang	8,0
Tiền Giang	61,1	Sóc Trăng	28,2	Long An	6,0
Kiên Giang	48,2	Hải Dương	28,1	Khánh Hoà	5,3